



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10232/2026/PKQ (4000.01W2605.1726)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH - XUÂN MAI

: Xóm Dụ Phụng, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ

: Nước sạch

: Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất

: 01

: 20/05/2026

: 20/05/2026 - 03/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,47	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0293	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0009	0,01
17.	Permanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,96	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0029	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	90	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,23	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,447	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,064	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0098	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,54	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2023	<8	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ - D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	185	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbon tetraclohua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
42.	Tetrachloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
50.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
51.	Monochlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
52.	Trichlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
53.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
54.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
55.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
56.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
57.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
58.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
59.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
60.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
61.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
62.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
63.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
64.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
65.	Chlodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
66.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
67.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
68.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
69.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
70.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
71.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
72.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
73.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
74.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
75.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
76.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
77.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
78.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
79.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
80.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
81.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
83.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
84.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
85.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
86.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
87.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
89.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
90.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
91.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
92.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
93.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
94.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
95.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
98.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4
99.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2605.1726: Nước sạch tại bể chứa trung gian, xóm Kẽm, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10234/2026/PKQ (4000.01W2605.1728)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH - XUÂN MAI
Địa chỉ : Xóm Dụ Phượng, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 20/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 20/05/2026 - 03/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,28	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,35	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0403	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
17.	Permanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	1,02	2

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0024	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0039	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	95	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,25	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0053	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,467	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0588	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0075	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,54	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ - E: 2023	<8	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ - D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	121	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbonetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
41.	Dichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
50.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
51.	Monochlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
52.	Trichlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
53.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
54.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
55.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
56.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
57.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
58.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
59.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
60.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
61.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
62.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

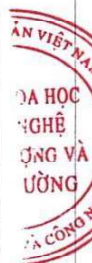
ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
63.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
64.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
65.	Chlodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
66.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
67.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
68.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
69.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
70.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
71.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
72.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
73.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
74.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
75.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
76.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
77.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
78.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
79.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
80.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
81.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
83.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
84.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
85.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
86.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
87.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
89.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
90.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
91.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
92.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
93.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
94.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
95.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
98.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4
99.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2605.1728: Nước sạch tại đồng hồ cấp cho Hà Nội, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ,

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1203 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



VILAS 366

Số: 10233/2026/PKQ (4000.01W2605.1727)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH - XUÂN MAI
Địa chỉ : Xóm Dụ Phụng, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 20/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 20/05/2026 - 03/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,32	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,27	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0356	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
17.	Permanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,96	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	11	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO_3 ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	86	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,23	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0046	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,447	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,052	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,53	11
29.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	122	1.000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
40.	Cacbonetracolorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

01/01/2024

Ngày biên soạn: 01/01/2024

Trang: 2/5



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
41.	Dichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
50.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
51.	Monochlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
52.	Trichlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
53.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
54.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
55.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
56.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
57.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
58.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
59.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
60.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
61.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
62.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
63.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
64.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
65.	Chlodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
66.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
67.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
68.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
69.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
70.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
71.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
72.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
73.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
74.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
75.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
76.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
77.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
78.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
79.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
80.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
81.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
82.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
83.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
84.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
85.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
86.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
87.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
89.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
90.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
91.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
92.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
93.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
94.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
95.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
98.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4
99.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2605.1727: Nước sạch tại bể chứa (nhà máy nước) xóm Dụ Phượng, Phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh